

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1423/2007/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 09 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Khai thác sử dụng nước mặt; Xả nước thải vào nguồn nước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các qui định pháp luật về phí và lệ phí; số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính; số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 75/2007/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 9 về việc ban hành danh mục, mức thu, quản lý, sử dụng tiền phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1414/STC ngày 02 tháng 8 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Khai thác sử dụng nước mặt; Xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác,

sử dụng nước dưới đất; Khai thác sử dụng nước mặt; Xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu
1.	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1.	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m^3 /ngày đêm	đồng/đề án	150.000
1.2.	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m^3 đến dưới 500m^3 /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	450.000
1.3.	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 1.000m^3 /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.200.000
1.4.	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
2.	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt		
2.1.	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước $0,1\text{m}^3$ /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước với 500m^3 /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	250.000
2.2.	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ $0,1\text{m}^3$ /giây đến dưới $0,5\text{m}^3$ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200 KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	800.000
2.3.	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ $0,5\text{m}^3$ /giây đến dưới 1m^3 /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000m^3 đến dưới 20.000m^3 /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
2.4.	Đối với đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m^3 /giây đến dưới 2m^3 /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000m^3 đến dưới 50.000	đồng/đề án, báo cáo	3.900.000

	m ³ /ngày đêm		
3.	Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước		
3.1.	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước 100m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	250.000
3.2.	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	800.000
3.3.	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.000.000
3.4.	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	3.900.000

Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung thì mức thu tính bằng 50% mức thu nêu trên.

4. Quản lý, sử dụng số tiền phí thu được:

a) Tỷ lệ phần trăm trong số tiền phí thu được trích lại cho đơn vị thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí là 10%, số còn lại phải nộp ngân sách nhà nước là 90%.

b) Việc quản lý, sử dụng tiền lệ phí thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các qui định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng qui định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong Tỉnh, Cục trưởng Cục thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc